

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020
của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên (Mã ĐVSDNS: 1040148)**

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KCN THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 12/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng TC-KT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên. Niêm yết công khai tại Website của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên trong vòng 30 ngày kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng chuyên môn có liên quan và các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm thi hành Quyết định này. *gđ*

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Sở Tài chính (Báo cáo);
- Lưu: VT, TCKT. *gđ*

TRƯỞNG BAN



Phan Đức Cường

Đơn vị: Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên
Chương: 505

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	818.485.532	818.485.532			
1	Số thu phí, lệ phí	818.485.532	818.485.532			
1.1	Lệ phí	259.350.000	259.350.000			
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	4.950.000	4.950.000			
	Lệ phí cấp giấy phép lao động	254.400.000	254.400.000			
1.2	Phí	559.135.532	559.135.532			
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	559.135.532	559.135.532			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-			
3	Thu sự nghiệp khác	-	-			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	546.045.782.886	546.045.782.886			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	279.567.766	279.567.766			
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính	279.567.766	279.567.766			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	545.766.215.120	545.766.215.120			
C	Số thu nộp NSNN	538.917.765	538.917.765			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	538.917.765	538.917.765			
1.1	Lệ phí	259.350.000	259.350.000			
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	4.950.000	4.950.000			
	Lệ phí cấp giấy phép lao động	254.400.000	254.400.000			
1.2	Phí	279.567.765	279.567.765			
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	279.567.765	279.567.765			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.865.557.532	9.865.557.532			
1	Chi quản lý hành chính	6.629.746.560	6.629.746.560			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.486.400.000	4.486.400.000			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.143.346.560	2.143.346.560			
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	435.520.000	435.520.000			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	435.520.000	435.520.000			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế	2.800.290.972	2.800.290.972			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.800.290.972	2.800.290.972			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
11	Chi Chương trình mục tiêu					

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số		VP Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu	546.584.700.652	546.584.700.652	546.584.700.652	546.584.700.652
1	Số thu phí, lệ phí	818.485.532	818.485.532	818.485.532	818.485.532
1.1	Lệ phí	259.350.000	259.350.000	259.350.000	259.350.000
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
	Lệ phí cấp giấy phép lao động	254.400.000	254.400.000	254.400.000	254.400.000
1.2	Phí	559.135.532	559.135.532	559.135.532	559.135.532
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	559.135.532	559.135.532	559.135.532	559.135.532
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-		
3	Thu sự nghiệp khác (Tiền thuê đất)	545.766.215.120	545.766.215.120	545.766.215.120	545.766.215.120
B	Chi từ nguồn thu được để lại	546.045.782.886	546.045.782.886	546.045.782.886	546.045.782.886
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	279.567.766	279.567.766	279.567.766	279.567.766
1.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1.2	Chi quản lý hành chính	279.567.766	279.567.766	279.567.766	279.567.766
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-		
3	Hoạt động sự nghiệp khác	545.766.215.120	545.766.215.120	545.766.215.120	545.766.215.120
C	Số thu nộp NSNN	538.917.765	538.917.765	538.917.765	538.917.765
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	538.917.765	538.917.765	538.917.765	538.917.765
1.1	Lệ phí	259.350.000	259.350.000	259.350.000	259.350.000
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
	Lệ phí cấp giấy phép lao động	254.400.000	254.400.000	254.400.000	254.400.000
1.2	Phí	279.567.765	279.567.765	279.567.765	279.567.765
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	279.567.765	279.567.765	279.567.765	279.567.765
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-		
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.865.557.532	9.865.557.532	9.865.557.532	9.865.557.532
1	Chi quản lý hành chính	6.629.746.560	6.629.746.560	6.629.746.560	6.629.746.560
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.486.400.000	4.486.400.000	4.486.400.000	4.486.400.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.143.346.560	2.143.346.560	2.143.346.560	2.143.346.560
2	Nghiên cứu khoa học	-	-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	435.520.000	435.520.000	435.520.000	435.520.000

3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	435.520.000	435.520.000	435.520.000	435.520.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-		
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-		
6	Chi hoạt động kinh tế	2.800.290.972	2.800.290.972	2.800.290.972	2.800.290.972
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.800.290.972	2.800.290.972	2.800.290.972	2.800.290.972
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-		
11	Chi Chương trình mục tiêu				